

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 5

ÔN LUYỆN IOE

Hệ thống hóa các chủ điểm trọng tâm – công thức – ví dụ – lỗi thường gặp

Phạm vi biên soạn. Tài liệu hệ thống hóa các cấu trúc ngữ pháp nền tảng và mở rộng phù hợp với học sinh lớp 5, được thiết kế để hỗ trợ ôn luyện các dạng bài tiếng Anh/IOE. IOE năm học 2026–2027 cho biết nội dung học tập và luyện thi tiếp tục gắn với Chương trình GDPT 2018; vì vậy tài liệu ưu tiên khả năng nhận diện và vận dụng cấu trúc trong ngữ cảnh, thay vì học công thức rời rạc.

Lưu ý về phạm vi. Ban Tổ chức IOE không công bố một 'danh sách ngữ pháp chính thức' riêng cho lớp 5 trong các nguồn được sử dụng để biên soạn tài liệu này. Do đó, bộ tài liệu dưới đây là phạm vi ôn tập tham khảo được xây dựng từ kiến thức tiếng Anh tiểu học cốt lõi và định hướng ôn luyện IOE, không nên hiểu là danh mục chắc chắn xuất hiện trong mọi vòng thi.

Căn cứ cập nhật. Thông tin về định hướng IOE 2026–2027 được đối chiếu với thông báo của Ban Tổ chức IOE về năm học 2026–2027 và các thông tin chính thức về việc ôn luyện theo Chương trình GDPT 2018.

Mục lục chủ điểm

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 5

ÔN LUYỆN IOE.....	1
Mục lục chủ điểm.....	1
1. Verb to be: am, is, are.....	2
2. Verb to be ở quá khứ: was, were.....	3
3. Present Simple – Thì hiện tại đơn.....	4
4. Present Continuous – Thì hiện tại tiếp diễn.....	4
5. Past Simple – Thì quá khứ đơn.....	5
6. Future expressions: will và be going to.....	5
7. Question words – Từ để hỏi.....	6
8. Wh-questions – Câu hỏi với từ để hỏi.....	7
9. Yes/No questions – Câu hỏi Có/Không.....	7
10. Modal verbs: can, should, must.....	8
11. Imperatives – Câu mệnh lệnh và hướng dẫn.....	8

12. Basic sentence order – Trật tự từ trong câu.....	9
13. Nouns: số ít, số nhiều và dạng bất quy tắc.....	9
14. Countable and uncountable nouns – Danh từ đếm được và không đếm được.....	10
15. Articles: a, an, the.....	10
16. Some, any, much, many, a lot of.....	11
17. Pronouns – Đại từ nhân xưng.....	11
18. Possessives – Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu.....	12
19. Possessive 's – Sở hữu cách.....	12
20. There is / There are.....	13
21. Prepositions of place – Giới từ chỉ vị trí.....	13
22. Prepositions of time – Giới từ chỉ thời gian.....	14
23. Adjectives – Tính từ và vị trí trong câu.....	14
24. Comparative adjectives – So sánh hơn.....	15
25. Superlative adjectives – So sánh nhất.....	15
26. Adverbs of frequency – Trạng từ chỉ tần suất.....	16
27. Conjunctions – Liên từ cơ bản.....	16
28. Basic prepositions and common prepositional phrases.....	17
29. Imperative, requests and polite instructions.....	17
30. Basic agreement: subject–verb agreement.....	18
31. Common verb patterns: want, like, love, enjoy.....	18
32. Basic adverbs and adjective/adverb distinction.....	19
33. Time expressions and frequency phrases.....	19
34. Basic punctuation and capitalization.....	20
35. Have/has – Diễn tả sở hữu và đặc điểm.....	20
36. This, that, these, those – Từ chỉ định.....	21
Checklist ngữ pháp trước khi luyện đề.....	21
Cách sử dụng tài liệu.....	22
Ghi chú nguồn và phạm vi.....	22

1. Verb to be: am, is, are

Cách dùng: Dùng để nói về danh tính, đặc điểm, trạng thái, nghề nghiệp, tuổi, vị trí hoặc thông tin cơ bản ở hiện tại.

Công thức / cấu trúc

- Khẳng định: S + am/is/are + ...
- Phủ định: S + am/is/are + not + ...
- Câu hỏi: Am/Is/Are + S + ...?
- Trả lời ngắn: Yes, S + am/is/are. / No, S + am/is/are not.

Ví dụ

- I am a student. → Em là học sinh.
- She is twelve years old. → Bạn ấy mười hai tuổi.
- They are in the library. → Họ đang ở trong thư viện.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- am đi với I; is đi với he, she, it và danh từ số ít; are đi với you, we, they và danh từ số nhiều.
- Không dùng do/does trực tiếp với câu hỏi có động từ to be: Is she happy? (không viết Does she is happy?).
- Với tuổi, dùng be: How old are you? – I am ten years old.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

2. Verb to be ở quá khứ: was, were

Cách dùng: Dùng để nói về trạng thái, vị trí hoặc thông tin đã đúng trong quá khứ.

Công thức / cấu trúc

- Khẳng định: S + was/were + ...
- Phủ định: S + was/were + not + ...
- Câu hỏi: Was/Were + S + ...?
- Trả lời ngắn: Yes, S + was/were. / No, S + wasn't/weren't.

Ví dụ

- I was at home yesterday. → Hôm qua em ở nhà.
- She was tired after the trip. → Bạn ấy mệt sau chuyến đi.
- We were at the museum last Sunday. → Chủ nhật tuần trước chúng em ở bảo tàng.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- was đi với I, he, she, it; were đi với you, we, they.
- Không dùng was/were cùng một động từ thường ở dạng quá khứ trong cùng một mệnh đề: I went home, không phải I was went home.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

3. Present Simple – Thì hiện tại đơn

Cách dùng: Diễn tả thói quen, hoạt động lặp lại, lịch trình, sự thật hoặc trạng thái thường đúng.

Công thức / cấu trúc

- Khẳng định: S + V(s/es) với he/she/it; S + V nguyên mẫu với I/you/we/they.
- Phủ định: S + do not/don't + V; he/she/it + does not/doesn't + V.
- Câu hỏi: Do/Does + S + V ...?
- Trạng từ thường gặp: always, usually, often, sometimes, never; every day/week/month.

Ví dụ

- I go to school by bus every day. → Em đi học bằng xe buýt mỗi ngày.
- My brother plays football on Sundays. → Anh/em trai em chơi bóng đá vào các Chủ nhật.
- Does Lan read English books? – Yes, she does. → Lan có đọc sách tiếng Anh không? – Có.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Với he/she/it, động từ thường phải thêm -s/-es: play → plays, watch → watches, study → studies.
- Sau does/doesn't, động từ trở về nguyên mẫu: Does he play...? Không viết Does he plays...?
- Không nhầm hiện tại đơn với hiện tại tiếp diễn khi nói về thói quen.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

4. Present Continuous – Thì hiện tại tiếp diễn

Cách dùng: Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc quanh thời điểm hiện tại.

Công thức / cấu trúc

- Khẳng định: S + am/is/are + V-ing.
- Phủ định: S + am/is/are + not + V-ing.
- Câu hỏi: Am/Is/Are + S + V-ing?

- Từ nhận biết thường gặp: now, right now, at the moment, Look!, Listen!.

Ví dụ

- I am doing my homework now. → Bây giờ em đang làm bài tập.
- The children are playing in the park. → Bọn trẻ đang chơi trong công viên.
- Is your mother cooking? – Yes, she is. → Mẹ bạn đang nấu ăn phải không? – Đúng.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Phải có động từ to be trước V-ing: She is reading.
- Quy tắc thêm -ing: make → making, run → running, sit → sitting.
- Không dùng hiện tại tiếp diễn cho mọi thói quen thường xuyên.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

5. Past Simple – Thì quá khứ đơn

Cách dùng: Diễn tả hành động hoặc sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, thường có thời điểm xác định.

Công thức / cấu trúc

- Khẳng định: S + V-ed hoặc động từ bất quy tắc ở dạng quá khứ.
- Phủ định: S + did not/didn't + V nguyên mẫu.
- Câu hỏi: Did + S + V nguyên mẫu ...?
- Từ nhận biết: yesterday, last week, last year, ago, in + năm quá khứ.

Ví dụ

- We visited the zoo last Saturday. → Chúng em đã thăm sở thú vào thứ Bảy tuần trước.
- She went to Da Nang two years ago. → Bạn ấy đã đến Đà Nẵng hai năm trước.
- Did you watch the film yesterday? → Hôm qua bạn có xem bộ phim đó không?

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Sau did/didn't, luôn dùng động từ nguyên mẫu: Did you go...? Không viết Did you went...?
- Học sinh lớp 5 nên nắm nhóm động từ bất quy tắc thông dụng như go–went, have–had, see–saw, eat–ate, come–came, buy–bought.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

6. Future expressions: will và be going to

Cách dùng: Dùng để nói về sự việc trong tương lai. will thường dùng cho dự đoán, quyết định hoặc lời hứa; be going to thường dùng cho kế hoạch/dự định đã có hoặc dự đoán dựa trên dấu hiệu hiện tại.

Công thức / cấu trúc

- will: S + will + V nguyên mẫu.
- Phủ định: S + will not/won't + V.
- be going to: S + am/is/are + going to + V nguyên mẫu.

Ví dụ

- I will help you with your homework. → Em sẽ giúp bạn làm bài tập.
- We are going to visit our grandparents this weekend. → Cuối tuần này chúng em sẽ thăm ông bà.
- Look at those clouds! It is going to rain. → Nhìn những đám mây kia! Trời sắp mưa.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Sau will và going to đều dùng động từ nguyên mẫu.
- Không viết will to go hoặc am going to going.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

7. Question words – Từ để hỏi

Cách dùng: Dùng để hỏi thông tin cụ thể thay vì chỉ hỏi Yes/No.

Công thức / cấu trúc

- Who: hỏi người.
- What: hỏi vật/sự việc/thông tin.
- Where: hỏi nơi chốn.
- When: hỏi thời gian.
- Why: hỏi lý do.
- How: hỏi cách thức, tình trạng; how old, how many, how much, how often, how long có nghĩa chuyên biệt.

Ví dụ

- Who is your English teacher? → Ai là giáo viên tiếng Anh của bạn?
- Where do you live? → Bạn sống ở đâu?
- Why are you late? – Because the bus was late. → Tại sao bạn đến muộn? – Vì xe buýt đến muộn.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Sau question word vẫn phải dùng đúng trợ động từ/to be theo cấu trúc câu.
- How many + danh từ đếm được số nhiều; How much + danh từ không đếm được hoặc hỏi giá.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

8. Wh-questions – Câu hỏi với từ để hỏi

Cách dùng: Dùng để hỏi một thành phần cụ thể trong câu.

Công thức / cấu trúc

- Wh-word + be + S + ...?
- Wh-word + do/does/did + S + V nguyên mẫu ...?
- Wh-word + modal verb + S + V nguyên mẫu ...?

Ví dụ

- What does your father do? → Bố bạn làm nghề gì?
- Where did they go yesterday? → Hôm qua họ đã đi đâu?
- When is your birthday? → Sinh nhật bạn là khi nào?

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Chọn trợ động từ dựa vào thì và chủ ngữ.
- Nếu question word chính là chủ ngữ, không dùng do/does/did: Who plays tennis?

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

9. Yes/No questions – Câu hỏi Có/Không

Cách dùng: Dùng để xác nhận một thông tin; câu trả lời thường bắt đầu bằng Yes hoặc No.

Công thức / cấu trúc

- To be: Am/Is/Are/Was/Were + S + ...?
- Động từ thường hiện tại: Do/Does + S + V?
- Động từ thường quá khứ: Did + S + V?
- Modal: Can/Should/Must/Will + S + V?

Ví dụ

- Are they at home? – Yes, they are. → Họ có ở nhà không? – Có.
- Does Tom like music? – No, he doesn't. → Tom có thích âm nhạc không? – Không.
- Can you swim? – Yes, I can. → Bạn có biết bơi không? – Có.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Trả lời ngắn phải lặp đúng trợ động từ hoặc to be.
- Không trả lời Yes, I do cho câu hỏi Can you...?; phải là Yes, I can.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

10. Modal verbs: can, should, must

Cách dùng: can diễn tả khả năng, sự cho phép hoặc yêu cầu đơn giản; should diễn tả lời khuyên; must diễn tả sự cần thiết hoặc quy định mạnh.

Công thức / cấu trúc

- S + can/should/must + V nguyên mẫu.
- Phủ định: cannot/can't, should not/shouldn't, must not/mustn't + V.
- Câu hỏi với can: Can + S + V ...?

Ví dụ

- She can speak English. → Bạn ấy có thể nói tiếng Anh.
- You should drink more water. → Bạn nên uống thêm nước.
- Students must wear their school uniforms. → Học sinh phải mặc đồng phục.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Sau modal verb không thêm -s/-ed/-ing: He can swim, không phải He can swims.
- mustn't mang nghĩa 'không được phép', không đơn thuần là 'không cần'.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

11. Imperatives – Câu mệnh lệnh và hướng dẫn

Cách dùng: Dùng để yêu cầu, hướng dẫn, nhắc nhở hoặc đưa ra chỉ dẫn.

Công thức / cấu trúc

- Khẳng định: V nguyên mẫu + ...
- Phủ định: Don't + V nguyên mẫu + ...
- Let's + V nguyên mẫu: lời đề nghị cùng làm.

Ví dụ

- Open your book, please. → Hãy mở sách ra.
- Don't run in the classroom. → Không chạy trong lớp học.
- Let's play badminton. → Chúng ta cùng chơi cầu lông nhé.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Động từ ở đầu câu mệnh lệnh dùng nguyên mẫu, không thêm to.

- Please có thể đặt đầu hoặc cuối câu để lời yêu cầu lịch sự hơn.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

12. Basic sentence order – Trật tự từ trong câu

Cách dùng: Nắm trật tự từ giúp học sinh nhận diện câu đúng, sửa lỗi và xử lý dạng bài sắp xếp từ.

Công thức / cấu trúc

- Câu cơ bản: S + V + O/C.
- Với to be: S + be + bổ ngữ.
- Với trạng từ tần suất: thường đứng trước động từ thường nhưng sau to be.

Ví dụ

- She reads books every evening. → Bạn ấy đọc sách mỗi tối.
- They are very happy today. → Hôm nay họ rất vui.
- I usually walk to school. → Em thường đi bộ đến trường.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Không đảo vị trí chủ ngữ và động từ tùy ý.
- Trong câu hỏi, trợ động từ/to be/modal thường đứng trước chủ ngữ.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

13. Nouns: số ít, số nhiều và dạng bất quy tắc

Cách dùng: Dùng đúng dạng danh từ để xác định số lượng và lựa chọn động từ, từ hạn định phù hợp.

Công thức / cấu trúc

- Danh từ số nhiều thường thêm -s/-es: book → books, box → boxes.
- Phụ âm + y: đổi y thành i + es: city → cities.
- Một số danh từ bất quy tắc: child → children, person → people, tooth → teeth, foot → feet, man → men, woman → women.

Ví dụ

- There are three books on the desk. → Có ba quyển sách trên bàn.
- Two children are playing outside. → Hai đứa trẻ đang chơi bên ngoài.
- My feet are tired after the walk. → Chân em mỏi sau khi đi bộ.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Không thêm -s vào danh từ đã có dạng số nhiều bất quy tắc: children, không phải childrens.
- Some danh từ có dạng số nhiều đặc biệt và cần học theo cụm.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

14. Countable and uncountable nouns – Danh từ đếm được và không đếm được

Cách dùng: Phân biệt loại danh từ để dùng đúng số lượng và từ hạn định.

Công thức / cấu trúc

- Countable: a/an, one/two..., many, a few, some, any.
- Uncountable: much, a little, some, any; không dùng a/an trực tiếp.

Ví dụ

- I have two apples. → Em có hai quả táo.
- We need some water. → Chúng ta cần một ít nước.
- How many books do you have? → Bạn có bao nhiêu quyển sách?
- How much milk is there? → Có bao nhiêu sữa?

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Không nói a water trong nghĩa thông thường; có thể nói a bottle/glass of water.
- many + danh từ đếm được số nhiều; much + danh từ không đếm được.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

15. Articles: a, an, the

Cách dùng: a/an thường dùng với danh từ đếm được số ít khi nói đến một đối tượng chưa xác định; the dùng khi người nghe/người đọc đã biết hoặc đối tượng được xác định.

Công thức / cấu trúc

- a + âm đầu phụ âm: a book, a university.
- an + âm đầu nguyên âm: an apple, an hour.
- the + danh từ đã xác định hoặc đối tượng cụ thể.

Ví dụ

- I have a new pencil. → Em có một chiếc bút chì mới.
- She eats an apple every morning. → Bạn ấy ăn một quả táo mỗi sáng.
- Please close the door. → Hãy đóng cánh cửa lại.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Chọn a/an dựa trên âm đầu khi phát âm, không chỉ dựa vào chữ cái.
- Không dùng a/an với danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được theo nghĩa chung.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

16. Some, any, much, many, a lot of

Cách dùng: Dùng để diễn tả số lượng không xác định.

Công thức / cấu trúc

- some: thường dùng trong câu khẳng định; cũng dùng trong lời mời/đề nghị.
- any: thường dùng trong câu hỏi và phủ định.
- many + danh từ đếm được số nhiều.
- much + danh từ không đếm được.
- a lot of + danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được.

Ví dụ

- There are some oranges in the basket. → Có một vài quả cam trong giỏ.
- We don't have any eggs. → Chúng ta không có quả trứng nào.
- How many students are in your class? → Lớp bạn có bao nhiêu học sinh?
- She drinks a lot of water. → Bạn ấy uống nhiều nước.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Trong tiếng Anh cơ bản, many đi với danh từ số nhiều; much đi với danh từ không đếm được.
- Không dùng many water hoặc much apples.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

17. Pronouns – Đại từ nhân xưng

Cách dùng: Dùng thay cho danh từ để tránh lặp và xác định vai trò của người/vật trong câu.

Công thức / cấu trúc

- Chủ ngữ: I, you, he, she, it, we, they.
- Tân ngữ: me, you, him, her, it, us, them.

Ví dụ

- She helps me with English. → Bạn ấy giúp em học tiếng Anh.

- I see them at school every day. → Em gặp họ ở trường mỗi ngày.
- We invited him to our party. → Chúng em mời anh ấy đến bữa tiệc.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Chủ ngữ đứng trước động từ: He likes music.
- Tân ngữ thường đứng sau động từ hoặc giới từ: I help him; with her.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

18. Possessives – Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Cách dùng: Diễn tả quan hệ sở hữu hoặc sự liên quan.

Công thức / cấu trúc

- Tính từ sở hữu + danh từ: my, your, his, her, its, our, their.
- Đại từ sở hữu đứng độc lập: mine, yours, his, hers, ours, theirs.

Ví dụ

- This is my book. → Đây là quyển sách của em.
- That blue bag is hers. → Chiếc túi màu xanh kia là của bạn ấy.
- Their house is near the park. → Nhà của họ gần công viên.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Không dùng my + mine cùng một danh từ: my book, không phải my mine book.
- its (của nó) khác it's (it is/it has).

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

19. Possessive 's – Sở hữu cách

Cách dùng: Diễn tả mối quan hệ sở hữu, đặc biệt với người, động vật hoặc thời gian.

Công thức / cấu trúc

- Danh từ số ít + 's: Nam's book.
- Danh từ số nhiều tận cùng bằng -s + ': students' books.
- Danh từ số nhiều bất quy tắc + 's: children's toys.

Ví dụ

- This is Mai's pencil. → Đây là bút chì của Mai.
- The students' books are on the table. → Sách của các học sinh ở trên bàn.
- The children's playground is large. → Sân chơi của trẻ em rộng.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Phân biệt its với it's; their với they're; your với you're.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

20. There is / There are

Cách dùng: Dùng để nói rằng có một hoặc nhiều người/vật ở một nơi.

Công thức / cấu trúc

- There is + danh từ số ít/danh từ không đếm được.
- There are + danh từ số nhiều.
- Phủ định: There isn't / There aren't.
- Câu hỏi: Is there ...? / Are there ...?

Ví dụ

- There is a book on the desk. → Có một quyển sách trên bàn.
- There are two windows in my room. → Có hai cửa sổ trong phòng em.
- Are there any students in the library? → Có học sinh nào trong thư viện không?

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Không dùng There is với danh từ số nhiều trong câu cơ bản chuẩn: There are three books.
- Đừng nhầm There is/are với It is/they are.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

21. Prepositions of place – Giới từ chỉ vị trí

Cách dùng: Mô tả vị trí của người/vật.

Công thức / cấu trúc

- in: trong; on: trên bề mặt; under: dưới; above: phía trên; behind: phía sau; in front of: phía trước; next to: bên cạnh; between: ở giữa hai đối tượng; opposite: đối diện; near: gần.

Ví dụ

- The cat is under the table. → Con mèo ở dưới bàn.
- The bank is opposite the post office. → Ngân hàng đối diện bưu điện.
- The school is between the park and the museum. → Trường học nằm giữa công viên và bảo tàng.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- between thường dùng khi nói về hai đối tượng; among dùng khi nói trong một nhóm.
- next to gần nghĩa với beside trong nhiều ngữ cảnh.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

22. Prepositions of time – Giới từ chỉ thời gian

Cách dùng: Xác định thời điểm hoặc khoảng thời gian.

Công thức / cấu trúc

- at + giờ/thời điểm cụ thể: at 7 o'clock, at noon.
- on + ngày/thứ/ngày cụ thể: on Monday, on 5 May.
- in + tháng/năm/mùa/buổi trong ngày: in July, in 2026, in summer, in the morning.

Ví dụ

- School starts at 7:30. → Trường bắt đầu lúc 7 giờ 30.
- We have English on Tuesday. → Chúng em học tiếng Anh vào thứ Ba.
- My birthday is in June. → Sinh nhật em vào tháng Sáu.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Nhớ cụm in the morning/afternoon/evening nhưng at night.
- Không dùng at Monday hoặc in Monday.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

23. Adjectives – Tính từ và vị trí trong câu

Cách dùng: Mô tả người, vật, nơi chốn hoặc trạng thái.

Công thức / cấu trúc

- Trước danh từ: a beautiful flower.
- Sau to be: The flower is beautiful.
- Sau một số động từ liên kết cơ bản như look, feel, seem: You look happy.

Ví dụ

- It is a beautiful garden. → Đó là một khu vườn đẹp.
- The water is cold. → Nước lạnh.
- Your new bag looks nice. → Chiếc túi mới của bạn trông đẹp.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Tính từ không thêm -s theo danh từ số nhiều: two beautiful flowers, không phải beautifuls.
- Không dùng trạng từ thay tính từ sau to be: She is happy, không phải She is happily.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

24. Comparative adjectives – So sánh hơn

Cách dùng: So sánh hai người, vật hoặc sự việc.

Công thức / cấu trúc

- Tính từ ngắn: S + be + adj-er + than + ...
- Tính từ dài: S + be + more + adj + than + ...
- Một số dạng bất quy tắc: good → better; bad → worse; far → farther/further.

Ví dụ

- My bag is heavier than yours. → Cặp của em nặng hơn cặp của bạn.
- This book is more interesting than that one. → Quyển sách này thú vị hơn quyển kia.
- Today is better than yesterday. → Hôm nay tốt hơn hôm qua.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Không dùng more với tính từ đã ở dạng -er trong cấu trúc cơ bản: more taller là sai.
- than thường đi sau tính từ so sánh hơn khi nêu đối tượng so sánh.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

25. Superlative adjectives – So sánh nhất

Cách dùng: Nêu người/vật có mức độ cao nhất hoặc thấp nhất trong một nhóm.

Công thức / cấu trúc

- Tính từ ngắn: S + be + the + adj-est + ...
- Tính từ dài: S + be + the most + adj + ...
- Bất quy tắc: good → the best; bad → the worst.

Ví dụ

- This is the tallest building in our town. → Đây là tòa nhà cao nhất trong thị trấn.
- Mai is the most careful student in the class. → Mai là học sinh cẩn thận nhất lớp.
- Sunday is the best day of the week for me. → Chủ nhật là ngày tuyệt nhất trong tuần đối với em.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Thông thường cần the trước so sánh nhất: the biggest, the most beautiful.
- Phân biệt -er/-est với more/most.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

26. Adverbs of frequency – Trạng từ chỉ tần suất

Cách dùng: Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động.

Công thức / cấu trúc

- Thường đứng trước động từ thường: I usually walk to school.
- Thường đứng sau to be: She is always happy.
- Với câu hỏi: How often ...?

Ví dụ

- I often read before bed. → Em thường đọc sách trước khi ngủ.
- He is always on time. → Bạn ấy luôn đúng giờ.
- How often do you play football? – Twice a week. → Bạn chơi bóng đá bao lâu một lần? – Hai lần một tuần.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Vị trí của always/usually/often/sometimes/never phụ thuộc vào loại động từ.
- Không dùng never với not trong cùng cấu trúc cơ bản: I never go..., không phải I don't never go...

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

27. Conjunctions – Liên từ cơ bản

Cách dùng: Nối từ, cụm từ hoặc mệnh đề để thể hiện quan hệ ý nghĩa.

Công thức / cấu trúc

- and: thêm thông tin.
- but: tương phản.
- because: nguyên nhân.
- so: kết quả.
- or: lựa chọn.

Ví dụ

- I like apples and oranges. → Em thích táo và cam.
- She is tired, but she finishes her homework. → Bạn ấy mệt nhưng vẫn hoàn thành bài tập.

- We stayed home because it was raining. → Chúng em ở nhà vì trời mưa.
- It was late, so we went home. → Đã muộn nên chúng em về nhà.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- because giới thiệu nguyên nhân; so giới thiệu kết quả.
- Không cần dùng because và so cùng nhau cho cùng một quan hệ trong câu cơ bản.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

28. Basic prepositions and common prepositional phrases

Cách dùng: Giúp học sinh xử lý câu mô tả vị trí, thời gian, phương tiện và quan hệ giữa các sự vật.

Công thức / cấu trúc

- with + người/vật đi cùng hoặc công cụ: with my friend.
- without + không có: without a bag.
- from ... to ...: từ ... đến ...
- for + khoảng thời gian/mục đích đơn giản: for two hours; for you.
- about + chủ đề: a book about animals.

Ví dụ

- I go to school with my sister. → Em đi học cùng chị/em gái.
- This present is for you. → Món quà này dành cho bạn.
- The lesson is about healthy food. → Bài học nói về thực phẩm lành mạnh.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Giới từ thường đi với cụm cố định; nên học theo cả cụm thay vì dịch từng từ.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

29. Imperative, requests and polite instructions

Cách dùng: Mở rộng câu mệnh lệnh sang yêu cầu lịch sự thường gặp trong lớp học và đề thi.

Công thức / cấu trúc

- Please + V nguyên mẫu ...
- Can you + V nguyên mẫu ...?
- Could you + V nguyên mẫu ...? (lịch sự hơn)
- Don't + V nguyên mẫu ...

Ví dụ

- Please close the window. → Vui lòng đóng cửa sổ.
- Can you help me, please? → Bạn có thể giúp mình được không?
- Don't touch the machine. → Không chạm vào máy.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Sau can/could dùng động từ nguyên mẫu.
- Could you...? là yêu cầu lịch sự, không nhất thiết chỉ nói về quá khứ.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

30. Basic agreement: subject–verb agreement

Cách dùng: Đảm bảo động từ phù hợp với chủ ngữ, đặc biệt ở hiện tại đơn.

Công thức / cấu trúc

- I/you/we/they + V nguyên mẫu.
- He/she/it + V-s/es.
- To be: I am; he/she/it is; you/we/they are.

Ví dụ

- My sister likes music. → Chị/em gái em thích âm nhạc.
- The children play in the garden. → Bọn trẻ chơi trong vườn.
- The teacher is in the classroom. → Giáo viên ở trong lớp học.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Lỗi phổ biến: He go → He goes; They likes → They like.
- Trong câu có danh từ dài, xác định đúng chủ ngữ trước khi chia động từ.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

31. Common verb patterns: want, like, love, enjoy

Cách dùng: Nắm các mẫu động từ cơ bản thường gặp trong bài đọc, điền từ và sắp xếp câu.

Công thức / cấu trúc

- want/need + to V: want to learn.
- like/love + to V hoặc V-ing trong nhiều ngữ cảnh cơ bản.
- enjoy + V-ing: enjoy reading.
- would like + to V: lời muốn/yêu cầu lịch sự.

Ví dụ

- I want to learn English. → Em muốn học tiếng Anh.

- She enjoys reading comics. → Bạn ấy thích đọc truyện tranh.
- We would like to visit the museum. → Chúng em muốn thăm bảo tàng.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Sau enjoy dùng V-ing, không dùng enjoy to read trong cấu trúc chuẩn cơ bản.
- Sau would like dùng to V.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

32. Basic adverbs and adjective/adverb distinction

Cách dùng: Phân biệt tính từ và trạng từ ở mức độ phù hợp để mô tả đặc điểm và cách một hành động diễn ra.

Công thức / cấu trúc

- Adjective: mô tả người/vật/trạng thái: She is careful.
- Adverb: bổ nghĩa cho động từ: She works carefully.
- Một số trạng từ có dạng riêng: fast, hard, well.

Ví dụ

- He is a careful driver. → Anh ấy là một người lái xe cẩn thận.
- He drives carefully. → Anh ấy lái xe cẩn thận.
- She sings well. → Bạn ấy hát hay.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Không phải trạng từ nào cũng thêm -ly theo một cách máy móc.
- good là tính từ; well thường là trạng từ: She sings well.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

33. Time expressions and frequency phrases

Cách dùng: Diễn tả thời điểm, khoảng thời gian và tần suất trong các câu về sinh hoạt hằng ngày.

Công thức / cấu trúc

- every + danh từ số ít: every day, every week.
- once/twice + khoảng thời gian: once a week, twice a month.
- three times a week: ba lần một tuần.
- for + khoảng thời gian: for two hours.
- ago + khoảng thời gian: two days ago.

Ví dụ

- I visit my grandparents twice a month. → Em thăm ông bà hai lần một tháng.
- We studied for two hours. → Chúng em đã học trong hai giờ.
- She moved here three years ago. → Bạn ấy chuyển đến đây ba năm trước.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- once = một lần; twice = hai lần; từ ba lần trở lên dùng three times, four times...
- ago thường đi với mốc khoảng thời gian trong quá khứ.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

34. Basic punctuation and capitalization

Cách dùng: Giúp câu viết đúng chuẩn và hỗ trợ nhận diện đáp án trong dạng bài sửa lỗi/sắp xếp câu.

Công thức / cấu trúc

- Viết hoa đầu câu và tên riêng.
- Dùng dấu chấm cho câu kể; dấu hỏi cho câu hỏi.
- Trong câu tiếng Anh, I luôn viết hoa.

Ví dụ

- My name is Anna. → Tên em là Anna.
- Where do you live? → Bạn sống ở đâu?
- I am from Vietnam. → Em đến từ Việt Nam.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Không viết i thay cho I.
- Tên người, quốc gia, thành phố và ngày trong tuần thường viết hoa.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

35. Have/has – Diễn tả sở hữu và đặc điểm

Cách dùng: Dùng để nói về việc ai đó có/ sở hữu một vật, người hoặc đặc điểm.

Công thức / cấu trúc

- Khẳng định: I/you/we/they + have; he/she/it + has.
- Phủ định: do not/don't have; does not/doesn't have.
- Câu hỏi: Do/Does + S + have ...?

Ví dụ

- I have two brothers. → Em có hai anh/em trai.
- She has a new bicycle. → Bạn ấy có một chiếc xe đạp mới.
- Does your school have a library? → Trường bạn có thư viện không?

Lưu ý và lỗi thường gặp

- Sau does/doesn't dùng have, không dùng has: Does he have...?
- Phân biệt have/has với be: I have ten years old là sai; phải là I am ten years old.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

36. This, that, these, those – Từ chỉ định

Cách dùng: Dùng để chỉ người hoặc vật theo khoảng cách và số lượng.

Công thức / cấu trúc

- this + danh từ số ít: vật/người ở gần.
- that + danh từ số ít: vật/người ở xa.
- these + danh từ số nhiều: các vật/người ở gần.
- those + danh từ số nhiều: các vật/người ở xa.

Ví dụ

- This book is interesting. → Quyển sách này thú vị.
- That house is my uncle's. → Ngôi nhà kia là của chú/bác/cậu em.
- These shoes are new. → Những đôi giày này mới.
- Those trees are very tall. → Những cái cây kia rất cao.

Lưu ý và lỗi thường gặp

- this/that đi với danh từ số ít; these/those đi với danh từ số nhiều.
- Không viết this books hoặc these book trong cấu trúc cơ bản.

Gợi ý luyện IOE: Khi gặp câu hỏi, hãy xác định chủ ngữ, thì/cấu trúc cần dùng và từ khóa thời gian trước khi chọn đáp án.

Checklist ngữ pháp trước khi luyện đề

- Chia đúng động từ theo chủ ngữ ở hiện tại đơn.
- Phân biệt am/is/are với was/were.
- Nhận diện dấu hiệu của hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn.
- Nhớ cấu trúc sau do/does/did: động từ trở về nguyên mẫu.
- Nhớ cấu trúc sau can/should/must/will: động từ nguyên mẫu.

- Phân biệt danh từ đếm được và không đếm được.
- Phân biệt some/any, much/many, a few/a little.
- Kiểm tra số ít/số nhiều và dạng bất quy tắc.
- Kiểm tra vị trí của trạng từ tần suất.
- Phân biệt câu hỏi Wh- và Yes/No.
- Kiểm tra giới từ chỉ thời gian và nơi chốn.
- Phân biệt tính từ với trạng từ.
- Kiểm tra cấu trúc so sánh hơn và so sánh nhất.
- Kiểm tra đại từ, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu và sở hữu cách.
- Đọc lại toàn bộ câu để kiểm tra trật tự từ và chính tả.

Cách sử dụng tài liệu

- Không nên học thuộc công thức riêng lẻ. Hãy học cấu trúc cùng ví dụ và ngữ cảnh.
- Sau mỗi chủ điểm, tự đặt 3–5 câu mới để kiểm tra khả năng vận dụng.
- Khi làm đề, đánh dấu lỗi theo nhóm: chia động từ, từ loại, giới từ, số ít/số nhiều, trật tự từ và từ để hỏi.
- Ưu tiên sửa lỗi lặp lại nhiều lần thay vì chỉ tăng số lượng đề luyện.

Ghi chú nguồn và phạm vi

Ban Tổ chức IOE cho biết năm học 2026–2027 tiếp tục triển khai các lộ trình học tập và luyện thi gắn với Chương trình GDPT 2018; hệ thống cũng có các hoạt động thi thử và ôn luyện theo chương trình. Các thông tin này là căn cứ để xác định định hướng chung của tài liệu, không phải bằng chứng rằng từng chủ điểm ngữ pháp cụ thể sẽ xuất hiện trong một vòng thi nhất định.

Tài liệu tham khảo chính: Thông báo khởi động IOE năm học 2026–2027; Hướng dẫn tham gia IOE năm học 2026–2027; thông tin về các gói học tập và luyện thi IOE 2026–2027; định hướng Chương trình GDPT 2018.